



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2011
đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 5 ngày 24 tháng 8 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Nghị chế độ ngày 1 tháng 7 năm 2011
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoa	Nghị chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc
--------------------------------	------------------------	---------------

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
---------------------	---

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

	Thuyết minh	30/09/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.519.598	5.232.420
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.252.609	8.239.815
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	76.520.719	78.998.091
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	73.830.956	78.296.979
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.708.656	710.868
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(18.893)	(9.756)
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.394	34.686
VI	Cho vay khách hàng	181.517.025	169.985.696
1	Cho vay khách hàng	188.471.730	175.600.459
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.954.705)	(5.614.763)
VII	Chứng khoán đầu tư	32.458.317	33.537.149
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.900.707	22.679.042
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.828.989	11.129.486
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(271.379)	(271.379)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	4.790.959	4.732.334
1	Đầu tư vào công ty con	1.308.728	1.161.393
2	Vốn góp liên doanh	1.163.507	1.163.507
3	Đầu tư vào công ty liên kết	27.610	47.434
4	Đầu tư dài hạn khác	2.405.991	2.511.148
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(114.877)	(151.148)
IX	Tài sản cố định	1.445.603	1.326.283
1	Tài sản cố định hữu hình	802.499	938.461
a	<i>Nguyên giá</i>	3.084.955	2.949.198
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(2.282.456)	(2.010.737)
3	Tài sản cố định vô hình	643.104	387.822
a	<i>Nguyên giá</i>	857.796	578.648
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(214.692)	(190.826)
XI	Tài sản Có khác	14.411.481	4.844.194
1	Các khoản phải thu	2.329.062	1.726.600
2	Các khoản lãi và phí phải thu	3.029.715	2.342.579
4	Tài sản có khác	9.052.704	775.015
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	336.005.705	306.930.668

	Thuyết minh	30/09/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	25.963.745
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8	50.109.717
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	39.741.899	54.104.407
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	10.367.818	5.584.940
III	Tiền gửi của khách hàng	9	205.078.307
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		8.217.706
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	2.125.801
VII	Các khoản nợ khác		17.031.151
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.477.467	2.633.631
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	12.387.592
3	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		1.166.092
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		308.526.427
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	20.693.997	14.210.715
a	Vốn điều lệ	19.698.045	13.223.715
b	Thặng dư vốn cổ phần	995.952	987.000
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng	1.328.842	1.329.113
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2(c)	(49.476)
4	Lợi nhuận để lại/chưa phân phối	5.505.915	4.283.791
a	Lợi nhuận để lại năm trước	2.197.280	1.275.623
b	Lợi nhuận năm nay	3.308.635	3.008.168
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12	27.479.278
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		336.005.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

	30/09/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
		(đã kiểm toán)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1 Bảo lãnh vay vốn	251	251
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	43.960.048	34.540.188
3 Bảo lãnh khác	15.528.245	15.630.554
II Các cam kết đưa ra		
1 Cam kết cho vay chưa giải ngân	125.513	1.100.805

Hà nội ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yên

Ông Nguyễn Danh Lương

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phó phòng

Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/9/2011 và
 từ ngày 1/7/2011 đến ngày 30/9/2011

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13	8.796.984	4.945.542	24.205.123	14.383.405
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	14	(5.193.975)	(3.170.245)	(15.227.750)	(8.419.887)
I	Thu nhập lãi thuần		3.603.009	1.775.297	8.977.373	5.963.518
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		472.227	295.954	1.468.812	988.405
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(158.505)	(109.682)	(464.670)	(327.331)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		313.722	186.272	1.004.142	661.074
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		319.111	188.716	941.541	380.665
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	15	-	-	-	159.096
5	Thu nhập hoạt động khác		44.795	174.247	209.467	365.355
6	Chi phí hoạt động khác		(985.581)	(31.309)	(1.451.380)	(115.096)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		(940.786)	142.938	(1.241.913)	250.259
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	16	39.375	199.486	82.886	340.437
VIII	Chi phí hoạt động	17	(1.280.156)	(1.012.313)	(3.692.736)	(3.124.325)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.054.275	1.480.396	6.071.293	4.630.724
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(700.000)	(188.836)	(1.687.408)	(538.836)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.354.275	1.291.560	4.383.885	4.091.888

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/9/2011 và
 từ ngày 1/7/2011 đến ngày 30/9/2011

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(328.725)	(304.008)	(1.075.250)	(957.858)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(328.725)	(304.008)	(1.075.250)	(957.858)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	<u>1.025.550</u>	<u>987.552</u>	<u>3.308.635</u>	<u>3.134.030</u>

Hà nội ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yên

Ông Nguyễn Danh Lương

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

	Giai đoạn từ 1/01/2011 đến 30/09/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/01/2010 đến 30/09/2010 Triệu VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.517.987	14.139.118
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(14.383.914)	(8.102.201)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.004.142	661.074
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	941.541	539.761
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	(1.404.630)	125.899
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	160.831	123.575
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3.299.258)	(2.791.445)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(995.945)	(994.522)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.540.754	3.701.259
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
8	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.703.453)	2.938.953
9	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.006.202)	(515.979)
10	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(54.708)	-
11	Các khoản cho vay khách hàng	(12.871.271)	(21.597.288)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(198.731)	(205.849)
13	Tài sản hoạt động khác	(8.988.411)	(4.969.878)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.886.809	(12.530.188)
15	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(9.579.630)	(9.486.457)
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng	(438.762)	21.380.860
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.438.184)	1.899.210
18	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	8.217.686	-
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
20	Công nợ hoạt động khác	7.699.076	561.365
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(238.198)	(202.408)
I	Tiền thuần (sử dụng) cho hoạt động kinh doanh	(6.173.225)	(19.026.400)

	Giai đoạn từ 1/01/2011 đến 30/09/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/01/2010 đến 30/09/2010 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(414.905) (267.964)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.886 785
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(295) (333)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(46.501) (254.150)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	80.562 252.153
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	82.886 260.457
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm 2010	149.017 -
II	Tiền thuần (sử dụng) cho hoạt động đầu tư	(147.350) (9.052)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tặng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	4.363.918 1.122.855
2	Cổ tức (cổ phiếu lẻ) đã trả bằng tiền mặt	(93) (1.452.103)
III	Tiền thuần từ/ (sử dụng) cho hoạt động tài chính	4.363.825 (329.248)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.956.750) (19.364.700)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	96.693.678 72.479.571
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	- -
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 18)	94.736.928 53.114.871
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU		
	Trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu (Thuyết minh 12)	2.110.412 -

Hà nội ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 5 ngày 24 tháng 8 năm 2011.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 5 ngày 24 tháng 8 năm 2011, vốn điều lệ của ngân hàng là 19.698.045.140.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/09/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	90,72%	1.199.666.918	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	9,28%	122.704.534	9,28%
	1.969.804.514	100%	1.322.371.452	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đầu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đầu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng Ngoại thương đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng (tiếp theo)

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 7 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã có Quyết định số 738/QĐ-NHNN về quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng. Ngày 6 tháng 5 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương thặng dư còn lại thuộc về vốn Nhà nước và phân chênh lệch vốn Nhà nước còn lại.

Ngày 25 tháng 08 năm 2011, Ngân hàng Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt nam đã thực hiện ký Biên bản bàn giao vốn, tài sản, công nợ.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi lăm (75) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty VCB-Money	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có 11.180 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.020 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”) được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – Báo cáo Tài chính giữa Niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến 30 tháng 09 năm 2011.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(e) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(f) **Các khoản cho vay và ứng trước**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

(f) Các khoản cho vay và ứng trước (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này phải lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(j) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ngân quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại/chưa phân phối của Ngân hàng.

(n) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(q) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(r) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

3. Cho vay khách hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	186.400.662	174.266.336
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.405.830	1.184.880
Các khoản trả thay khách hàng	538.091	149.243
Nợ cho vay được khoanh	127.147	-
	<hr/> 188.471.730 <hr/>	<hr/> 175.600.459 <hr/>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	152.452.106	153.226.253
Nợ cần chú ý	28.640.057	17.464.305
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.174.778	1.007.265
Nợ nghi ngờ	255.210	292.221
Nợ có khả năng mất vốn	4.949.579	3.610.415
	<hr/> 188.471.730 <hr/>	<hr/> 175.600.459 <hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	104.306.495	94.692.841
Trung hạn	20.717.124	20.086.929
Dài hạn	63.448.111	60.820.689
	<hr/> 188.471.730 <hr/>	<hr/> 175.600.459 <hr/>

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.400.051	1.270.070
Dự phòng cụ thể	5.554.654	4.344.693
	<hr/> 6.954.705	<hr/> 5.614.763

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.270.070	1.063.962
Trích lập dự phòng	115.175	197.407
Chênh lệch tỷ giá	14.806	8.701
Số dư cuối kỳ	<hr/> 1.400.051	<hr/> 1.270.070

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 (đã kiểm toán) Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.344.693	3.480.030
Trích lập dự phòng	1.406.735	1.143.368
Xử lý nợ	(198.731)	(279.823)
Chênh lệch tỷ giá	1.957	1.118
Số dư cuối kỳ	<hr/> 5.554.654	<hr/> 4.344.693

5. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	28.900.707	22.679.042
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(271.379)	(271.379)
	28.629.328	22.407.663
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	3.828.989	11.129.486
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3.828.989	11.129.486

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	319.657	319.657
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600	126.600
Công ty VCB-Money	Chuyển tiền kiều hối	75%	45.569	45.569
			1.308.728	1.308.728

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/9/2011 và
 từ ngày 1/7/2011 đến ngày 30/9/2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000	300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600	126.600
Công ty VCB-Money	Chuyển tiền kiều hối	75%	10.744	10.744
			1.161.393	1.161.393

(b) Góp vốn liên doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	276.067	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			1.163.507	1.163.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	276.067	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			1.163.507	1.163.507

(c) **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.110
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	16.500
			27.610	27.610

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	16.500
			47.434	47.434

7. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền vay	9.203.023	797.051
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác với NHNN	16.760.722	9.279.885
	25.963.745	10.076.936

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	39.741.899	54.104.407
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.276.248	3.143.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.064.751	16.693.302
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.165.100	19.094.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.235.800	15.173.131
Vay các tổ chức tín dụng khác	10.367.818	5.584.940
Vay bằng ngoại tệ	10.367.818	5.584.940
	<hr/> 50.109.717 <hr/>	<hr/> 59.689.347 <hr/>

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	48.857.013	48.997.182
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	29.627.713	31.759.593
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	19.229.300	17.237.589
Tiền gửi có kỳ hạn	149.380.994	151.590.107
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	102.318.956	104.617.526
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	47.062.038	46.972.581
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.931.517	3.578.543
Tiền gửi ký quỹ	908.783	1.351.237
	<hr/> 205.078.307 <hr/>	<hr/> 205.517.069 <hr/>

10. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	97.016	1.535.261
Ngắn hạn bằng VNĐ	44	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	737	4.444
Trung, dài hạn bằng VNĐ	8.750	113.065
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	87.485	1.417.636
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.785	2.028.724
Ngắn hạn bằng VNĐ	254	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	790	725
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.027.718	2.015.820
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	23	11.920
	<hr/> 2.125.801 <hr/>	<hr/> 3.563.985 <hr/>

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	879.036	1.343.406
Các khoản phải trả bên ngoài	11.508.556	3.272.924
	<hr/> 12.387.592 <hr/>	<hr/> 4.616.330 <hr/>
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	<hr/> 1.166.091 <hr/>	<hr/> 1.009.731 <hr/>

12. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng			
			Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ			
Số dư tại ngày 1/1/2011 (đã kiểm toán)	13.223.715	987.000	443.674	885.439	1.329.113	-	4.283.791	19.823.619
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.308.635	3.308.635
Tăng vốn do phát hành thêm (*)	4.363.918	-	-	-	-	-	-	4.363.918
Tăng vốn do trả cổ tức 2010 bằng cổ phiếu (**)	2.110.412	-	-	-	-	-	-	2.110.412
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.110.505)	(2.110.505)
Xử lý quyết toán cổ phần hoá (***)	-	8.952	-	-	-	-	23.994	32.946
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(271)	(271)	-	-	(271)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(49.476)	-	(49.476)
Số dư tại ngày 30/9/2011	19.698.045	995.952	443.674	885.168	1.328.842	(49.476)	5.505.915	27.479.278

(*) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20 tháng 9 năm 2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 9 tháng 11 năm 2010 và phân cổ phiếu lẻ trả bằng tiền của cổ tức năm 2010 trả bằng cổ phiếu.

(**) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 4918/NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2011 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 4.

(***) Xử lý số liệu quyết toán cổ phần hoá theo Nghị quyết 165/NQ-NHNT.HDQT ngày 08/08/2011 của Hội đồng quản trị.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/9/2011 và
 từ ngày 1/7/2011 đến ngày 30/9/2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	11.996.669
Cổ đông khác	1.827.814	1.227.046
	19.698.045	13.223.715

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 5 tháng 8 năm 2011, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 17.587.540 triệu VND lên 19.698.045 triệu VND.

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.156.915	11.294.414
Thu nhập lãi tiền gửi	3.596.744	612.502
Thu nhập lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.426.160	2.369.876
Thu lãi khác	25.304	106.613
	24.205.123	14.383.405

14. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(13.567.862)	(8.148.794)
Trả lãi tiền vay	(1.063.056)	(231.391)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(205.320)	(19.276)
Chi phí khác	(391.512)	(20.426)
	(15.227.750)	(8.419.887)

15. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	159.096
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
	-	159.096

16. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	82.886	260.457
Thu từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	79.980
	82.886	340.437

17. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(189.571)	(110.223)
Chi phí cho nhân viên	(2.181.984)	(1.903.148)
<i>Trong đó:</i>		-
- Chi lương và phụ cấp	(1.943.472)	(1.743.931)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(172.797)	(60.325)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(240)	(556)
- Chi đóng góp xã hội	(38.374)	(8.467)
Chi về tài sản	(717.023)	(643.776)
<i>Trong đó:</i>		-
- Khấu hao tài sản cố định	(320.358)	(320.766)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(538.035)	(415.970)
<i>Trong đó:</i>		-
- Công tác phí	(34.024)	(24.327)
- Chi về hoạt động đoàn thể	(3.624)	(3.928)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(66.123)	(51.208)
	(3.692.736)	(3.124.325)

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 (đã kiểm toán) Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.519.598	5.232.420
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.252.609	8.239.815
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	3.031.250	9.116.284
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	66.933.471	74.105.159
	94.736.928	96.693.678

19. Giao dịch với các bên liên quan

- a) Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 (đã kiểm toán) Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Thu nhập lãi tiền gửi	37.062	35.773
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	407.776	33.593
Bộ Tài chính		
Thu lãi tiền vay	105.250	149.474
Chi phí lãi tiền gửi	9.891	16.760
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank		
Thu lãi tiền vay	48.760	50.615
Thu nhập lãi tiền gửi	35.127	13.207
Chi phí lãi tiền gửi	31.524	10.721
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	7.163	32.736
Thu nhập từ hợp đồng môi giới chứng khoán	-	291.751
Thu phí chuyển tiền	162	3.833
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Chi phí lãi tiền gửi	36.745	29.104
Chi phí thuê văn phòng	64.773	85.931
Cổ tức Ngân hàng nhận được	33.199	38.136

b) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	30/9/2011	31/12/2010 (đã kiểm toán)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	19.252.609	8.239.815
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	9.298.587	5.439.518
Bộ Tài chính		
Cho vay	2.804.482	3.089.662
Tiền gửi tại Ngân hàng	16.665.158	4.637.418
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank		
Cho vay	565.304	552.149
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty	348.541	298.364
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	298.608	308.985
Lãi tiền gửi phải trả	3.825	-
Lãi tiền gửi phải thu	11.947	-
Lãi tiền vay phải thu	17.597	-
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Tiền gửi tại Ngân hàng	3.550.251	406.735
Giá trị hợp đồng môi giới mua chứng khoán	3.000.000	800.000
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Tiền gửi tại Ngân hàng	373.570	421.647
Tiền thuê văn phòng trả trước	165.233	229.659
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng	1.360.503	1.296.093
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Ủy thác đầu tư của Ngân hàng	4.885.685	528.085

20. Báo cáo bộ phận

		Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011				
		Triệu VNĐ				
		Miền Trung và			Loại trừ	Tổng
		Miền Bắc	Tây Nguyên	Miền Nam		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.574.386	4.695.248	11.965.015	(14.029.526)	24.205.123
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(19.389.262)	(3.269.110)	(6.598.904)	14.029.526	(15.227.750)
I	Thu nhập lãi thuần	2.185.124	1.426.138	5.366.111	-	8.977.373
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	817.567	100.686	550.559	-	1.468.812
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(434.110)	(6.664)	(23.896)	-	(464.670)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	383.457	94.022	526.663	-	1.004.142
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	777.195	56.777	107.569	-	941.541
IX	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác	99.304	25.204	84.959	-	209.467
6	Chi phí hoạt động khác	(699.084)	(183.890)	(568.406)	-	(1.451.380)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	(599.780)	(158.686)	(483.447)	-	(1.241.913)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	82.886	-	-	-	82.886
VIII	Chi phí hoạt động	(2.235.729)	(407.862)	(1.049.145)	-	(3.692.736)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	593.153	1.010.389	4.467.751	-	6.071.293
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.211.300)	(224.341)	(251.767)	-	(1.687.408)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(618.147)	786.048	4.215.984	-	4.383.885
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	175.258	(196.512)	(1.053.996)	-	(1.075.250)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	175.258	(196.512)	(1.053.996)	-	(1.075.250)
XII	Chi phí thuế TNDN	175.258	(196.512)	(1.053.996)	-	(1.075.250)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(442.889)	589.536	3.161.988	-	3.308.635

21. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các qui định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/9/2011
và từ ngày 1/7/2011 đến ngày 30/9/2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Triệu VND	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.519.598	-	-	-	-	-	5.519.598
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.252.609	-	-	-	-	19.252.609
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	59.980.088	7.190.972	6.500.922	2.462.315	405.315	76.539.612
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	89.394	-	-	-	89.394
VI	Cho vay khách hàng – gộp	9.184.838	-	73.092.765	67.222.225	28.073.265	7.498.728	3.183.954	188.471.730
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	528.084	180.000	2.851.251	6.581.062	11.954.559	6.157.941	32.729.696
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	4.905.836	-	-	-	-	-	4.905.836
IX	Tài sản cố định	-	1.445.603	-	-	-	-	-	1.445.603
XI	Tài sản Có khác	-	14.413.818	-	-	-	-	-	14.413.818
	Tổng tài sản Có	9.184.838	26.812.939	152.505.462	77.353.842	41.155.249	14.437.842	15.543.828	343.367.896
Nợ phải trả									
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	49.330.562	10.471.652	9.173.721	7.076.640	20.887	76.073.462
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	134.631.126	40.554.894	17.600.492	10.556.578	1.732.345	205.078.307
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	346	4.716.981	3.069.693	396.426	34.260	-	8.217.706
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	97.286	777	-	72	27.666	2.125.801
VII	Các khoản nợ khác	-	7.531.151	1.150.000	2.950.000	2.700.000	2.000.000	700.000	17.031.151
	Tổng nợ phải trả	-	7.531.497	189.925.955	57.047.016	29.870.639	19.667.550	2.480.898	308.526.427
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất	9.184.838	19.281.442	(37.420.493)	20.306.826	11.284.610	(5.229.708)	13.062.930	34.841.469
	Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	9.184.838	28.466.280	(8.954.213)	11.352.613	22.637.223	17.407.515	30.470.445	34.841.469

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/9/2011 và
từ ngày 1/7/2011 đến ngày 30/9/2011 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Triệu VND	Euro	Đô la Mỹ	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	225.795	988.800	564.543	-	1.779.138
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	10.187.583	-	-	10.187.583
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.422.718	27.430.557	-	3.641.541	33.494.816
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.223.568	-	-	-	1.223.568
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.750.522	69.044.438	-	109.899	70.904.859
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	558.725	-	-	558.725
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
VIII	Tài sản cố định	-	-	-	-	-
IX	Tài sản Có khác – gộp	(160.925)	595.190	-	3.799	438.064
Tổng tài sản Có		5.461.678	108.805.293	564.543	3.755.239	118.586.753
Nợ phải trả						
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	932.796	42.544.282	-	1.806.148	45.283.226
III	Tiền gửi của khách hàng	4.782.233	61.940.241	-	2.007.684	68.730.158
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.862.619	-	20.742	3.883.361
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.279	87.756	-	-	89.035
VII	Các khoản nợ khác	151.455	(794.628)	-	31.719	(611.454)
Tổng nợ phải trả		5.867.763	107.640.270	-	3.866.293	117.374.326
Trạng thái tiền tệ nội bảng		(406.085)	1.165.023	564.543	(111.054)	1.212.427

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Triệu VND	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
I	-	-	5.519.598	-	-	-	-	5.519.598
II	-	-	19.252.609	-	-	-	-	19.252.609
III	-	-	59.972.212	6.961.259	8.006.368	1.599.773	-	76.539.612
IV	-	-	-	89.394	-	-	-	89.394
V	6.653.008	2.531.830	11.062.605	35.310.514	68.090.730	47.952.781	16.870.262	188.471.730
VI	-	-	180.000	2.851.250	11.057.861	12.482.644	6.157.941	32.729.696
VII	-	-	-	-	-	-	4.905.836	4.905.836
VIII	-	-	-	-	-	-	1.445.603	1.445.603
IX	-	-	-	14.413.818	-	-	-	14.413.818
Tổng tài sản Có	6.653.008	2.531.830	95.987.024	59.626.235	87.154.959	62.035.198	29.379.642	343.367.896
Nợ phải trả								
I, II	-	-	49.251.191	9.009.324	11.378.010	6.434.937	-	76.073.462
III	-	-	92.858.142	54.479.222	44.866.263	7.302.077	5.572.603	205.078.307
IV	-	-	-	-	-	-	-	-
V	-	-	4.716.981	3.069.693	430.686	346	-	8.217.706
VI	-	-	97.286	777	72	27.666	2.000.000	2.125.801
VII	-	-	1.150.000	10.481.151	4.700.000	700.000	-	17.031.151
Tổng nợ phải trả	-	-	148.073.600	77.040.167	61.375.031	14.465.026	7.572.603	308.526.427
Mức chênh thanh khoản ròng	6.653.008	2.531.830	(52.086.576)	(17.413.932)	25.779.928	47.570.172	21.807.039	34.841.469

22. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ được lập cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận để lại sau thuế của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

23. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 10 năm 2011.